

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 239/2022/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX Mã chứng khoán: GEX  
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 024 39726245/6 Mã chứng khoán: GEX  
Fax: 024 39726282  
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương  
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245  
Fax: 024 39726282  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*):-

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý II/2022 so với Quý II/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/7/2022 tại đường dẫn <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\*Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý II/2022 so với Quý II/2021.

**Người đại diện theo pháp luật/**

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Nguyễn Thị Phương**

Số: 237/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
trên Báo cáo tài chính  
Quý II/2022 so với Quý II/2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý II/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý II/2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý II/2022	Tỷ đồng	36,3	391,0
2	Lợi nhuận sau thuế Quý II/2021	Tỷ đồng	39,6	527,3
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(3,3)	(136,3)
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	-8,33%	-25,85%

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận chủ yếu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất là do các yếu tố sau:

- Doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng và bất động sản khu công nghiệp đạt mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với Quý II/2021 chủ yếu do trong Quý II/2021, Công ty ghi nhận doanh thu tài chính 219 tỷ đồng từ đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày nắm quyền kiểm soát (Tổng Công ty Viglacera – CTCP). Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán có nhiều biến động làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gây biến động lợi nhuận sau thuế Quý II/2022 của Công ty so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
**GELEX**  
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Tuấn

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.972.6245

Fax: 0243.972.6282

# GELEX

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### QUÝ 2/2022

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2022



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

---

### **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/05/2022)
Ông Võ Anh Linh	Thành viên (Từ nhiệm ngày 12/05/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/04/2022)

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và ước tính hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.081.396.436.586</b>	<b>7.537.166.561.131</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.330.841.408.880</b>	<b>359.624.728.013</b>
111	1. Tiền		489.610.860.935	359.624.728.013
112	2. Các khoản tương đương tiền		841.230.547.945	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.327.266.887.884</b>	<b>4.305.070.898.708</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.434.515.855.857	4.320.844.640.113
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(107.248.967.973)	(15.773.741.405)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.347.634.703.696</b>	<b>2.350.126.314.807</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	780.421.843.076	1.102.482.027.203
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	111.395.630.924	23.990.302.042
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	300.875.000.000	896.350.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	169.111.731.206	341.812.229.091
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.169.501.510)	(14.508.243.529)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>27.022.814.030</b>	<b>484.811.131.872</b>
141	1. Hàng tồn kho		27.022.814.030	484.811.131.872
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>48.630.622.096</b>	<b>37.533.487.731</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	19.884.105.820	13.824.239.465
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		27.095.881.766	21.111.939.946
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.650.634.510	2.597.308.320
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.965.950.452.763</b>	<b>10.905.481.331.871</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>548.998.000.000</b>	<b>1.648.998.000.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	534.375.000.000	1.634.375.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	14.623.000.000	14.623.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>34.063.921.276</b>	<b>44.213.693.928</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	34.044.476.820	44.182.582.808
222	- Nguyên giá		106.614.007.614	127.482.299.557
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.569.530.794)	(83.299.716.749)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	19.444.456	31.111.120
228	- Nguyên giá		130.000.000	130.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.555.544)	(98.888.880)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>280.483.831.541</b>	<b>288.631.639.799</b>
231	- Nguyên giá		387.518.394.723	387.518.394.723
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(107.034.563.182)	(98.886.754.924)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>493.713.847.021</b>	<b>310.854.190.682</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	493.713.847.021	310.854.190.682
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>8.585.695.772.332</b>	<b>8.585.695.772.332</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.533.837.076.877	8.533.837.076.877
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51.858.695.455	51.858.695.455
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>22.995.080.593</b>	<b>27.088.035.130</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	22.995.080.593	27.088.035.130
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>15.047.346.889.349</b>	<b>18.442.647.893.002</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.691.729.902.065</b>	<b>9.137.813.745.413</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.770.735.347.705</b>	<b>4.525.089.959.188</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	192.268.906.146	480.724.670.382
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		217.078.358	256.190.089
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.572.989.946	354.467.250
314	4. Phải trả người lao động		4.495.110.785	12.029.629.973
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	54.741.228.570	104.125.623.057
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	7.769.665.272	17.607.088.919
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.150.753.440.607	2.164.564.532.404
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.345.512.812.197	1.734.688.949.290
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.404.115.824	10.738.807.824
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.920.994.554.360</b>	<b>4.612.723.786.225</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	166.960.478.402	169.542.346.342
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	17.766.198.830	17.751.249.847
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	2.736.267.877.128	4.425.430.190.036
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>9.355.616.987.284</b>	<b>9.304.834.147.589</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>9.354.088.034.517</b>	<b>9.303.227.711.488</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		663.218.256.718	663.218.256.718
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		175.911.847.799	125.051.524.770
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		120.051.524.770	7.536.489.370
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		55.860.323.029	117.515.035.400
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>1.528.952.767</b>	<b>1.606.436.101</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.528.952.767	1.606.436.101
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>15.047.346.889.349</b>	<b>18.442.647.893.002</b>



Phương Kim Trung  
Người lập



Hoàng Hưng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý 2/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		775.941.705.060	1.495.726.819.573	1.886.233.897.230	2.898.300.975.947
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		76.629.761	-	76.629.761	25.283.025
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	775.865.075.299	1.495.726.819.573	1.886.157.267.469	2.898.275.692.922
11	4. Giá vốn hàng bán	24	755.449.278.822	1.468.493.222.579	1.843.276.215.217	2.841.366.561.890
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.415.796.477	27.233.596.994	42.881.052.252	56.909.131.032
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	471.663.142.224	219.494.345.466	652.225.549.933	367.233.559.052
22	7. Chi phí tài chính	26	426.374.624.833	156.025.572.427	594.328.395.525	295.660.135.032
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		102.119.237.955	108.222.343.234	223.232.827.368	204.433.777.163
25	8. Chi phí bán hàng	27	1.353.559.498	590.762.542	3.487.904.514	1.075.506.698
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27.137.070.347	50.853.360.994	46.518.079.242	72.657.254.619
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.213.684.023	39.258.246.497	50.772.222.904	54.749.793.735
31	11. Thu nhập khác		67.866.588	549.971.310	11.702.864.857	570.330.466
32	12. Chi phí khác		366.540.440	202.406.441	3.661.501.908	402.324.836
40	13. Lợi nhuận khác		(298.673.852)	347.564.869	8.041.362.949	168.005.630
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.915.010.171	39.605.811.366	58.813.585.853	54.917.799.365
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		635.575.000	-	2.953.262.824	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.279.435.171	39.605.811.366	55.860.323.029	54.917.799.365



Phương Kim Trung  
Người lập





Hoàng Hưng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		58.813.585.853	54.917.799.365
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.317.769.460	10.417.893.830
03	- Các khoản dự phòng		91.136.484.549	(4.301.996.850)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		20.393.677.246	(1.385.196.259)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(491.236.810.206)	(284.987.781.607)
06	- Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu		238.145.419.770	216.943.155.303
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(73.429.873.328)	(8.396.126.218)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		352.593.231.105	(1.310.809.768.740)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		457.788.317.842	(225.004.607.909)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.382.321.566.244)	1.528.738.905.036
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.966.911.818)	(3.427.710.521)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.886.328.784.256	(502.099.392.512)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(270.881.398.586)	(202.429.516.956)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(658.751.878)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.334.692.000)	(2.511.878.778)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		965.117.139.349	(725.940.096.598)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(221.147.949.933)	(123.316.658.953)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		20.562.203.781	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(260.000.000.000)	(2.267.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.955.475.000.000	2.041.141.846.054
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(678.567.094.602)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		604.349.667.608	304.068.557.038
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.099.238.921.456	(723.773.350.463)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	147.370.390.967
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.520.884.874.775	3.519.436.314.865
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.614.135.917.178)	(1.923.323.365.090)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.360.000)	(37.590.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(2.093.256.402.403)</i>	<i>1.743.445.750.742</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		971.099.658.402	293.732.303.681
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		359.624.728.013	240.494.002.853
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		117.022.465	11.216.094
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.330.841.408.880</u>	<u>534.237.522.628</u>



Phương Kim Trung  
Người lập



Hoàng Hưng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời, điện gió; Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch ; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;...

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/06/2022 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (“GELEX Electric”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“Hạ tầng GELEX”)(*)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	92,88%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản

(\*) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX là 96,707%, bao gồm cả tỷ lệ gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,999% vốn) là 19,125%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 2/2022

*Tại ngày 30/06/2022, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:*

**Công ty GELEX Electric**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	90,71%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện
Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX	Hà Nội	100,00%	51,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (Trước đây là "Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị")	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

**Công ty Cadivi:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

**Công ty Hem:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

**Công ty Phát điện Gelex:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 2/2022

Công ty Gelex Quảng Trị:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị ("Mirai Quảng Trị")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

Công ty Hạ tầng GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng ("Hướng Phùng")	Quảng Trị	99,15%	99,15%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX Đắc Lắc	Đắc Lắc	100,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX	Hà Nội	100,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi

Công ty Viglacera

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH Một thành viên lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phan
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,47%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công
Công ty CP phát triển khu công nghệ Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty TNHH Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	100,00%	99,90%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú	Bà Rịa Vũng Tàu	65,00%	65,00%	SX và KD kính
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.



**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**2.10 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**2.13 . Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.14 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.15 . Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

**2.16 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.18 . Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**2.19 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

**► Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**► Cổ tức**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

**2.21 . Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	724.469.149	617.232.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	488.886.391.786	359.007.495.819
Các khoản tương đương tiền	841.230.547.945	-
	<u><u>1.330.841.408.880</u></u>	<u><u>359.624.728.013</u></u>

**4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu	734.515.855.857	(107.248.967.973)	700.889.075.603	(15.773.741.405)
- Trái phiếu	1.700.000.000.000	-	3.619.955.564.510	-
	<b>2.434.515.855.857</b>	<b>(107.248.967.973)</b>	<b>4.320.844.640.113</b>	<b>(15.773.741.405)</b>

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	10.226.951.132	12.359.354.359
- Công ty cổ phần Chế tạo biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
- Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	3.103.978.500	3.103.978.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.359.035.757	3.491.438.984
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	770.194.891.944	1.090.122.672.844
	<b>780.421.843.076</b>	<b>1.102.482.027.203</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(10.034.501.510)	(10.373.243.529)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		
- Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons (Gói thầu BP03)	-	18.459.000.001
- KME Mansfeld GmbH	9.489.983.328	-
- Công ty TNHH Schindler Việt Nam	8.166.841.200	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	71.838.488.044	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kiến trúc AA Tây Ninh	6.092.036.313	-
- Công ty TNHH Turner Việt Nam	1.412.574.704	3.336.431.525
- Các khoản trả trước khác	14.395.707.335	2.194.870.516
	<b>111.395.630.924</b>	<b>23.990.302.042</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	296.875.000.000	892.350.000.000
	<b>300.875.000.000</b>	<b>896.350.000.000</b>
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	534.375.000.000	1.634.375.000.000
	<b>534.375.000.000</b>	<b>1.634.375.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 2/2022

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	742.154.544	-	7.066.735.544	-
Ký cược, ký quỹ	116.146.027.500	-	161.720.177.500	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.438.597.479	(135.000.000)	168.077.814.001	(135.000.000)
Phải thu lãi hợp tác đầu tư	1.983.561.642	-	4.000.000.000	-
Phải thu khác	1.801.390.041	-	947.502.046	-
	<b>169.111.731.206</b>	<b>(135.000.000)</b>	<b>341.812.229.091</b>	<b>(135.000.000)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	14.623.000.000	-	14.623.000.000	-
	<b>14.623.000.000</b>	<b>-</b>	<b>14.623.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)</i>	2.983.561.643	-	101.166.520.549	-
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	180.751.169.563	(135.000.000)	255.268.708.542	(135.000.000)

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	27.022.814.030	-	484.811.131.872	-
	<b>27.022.814.030</b>	<b>-</b>	<b>484.811.131.872</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	493.713.847.021	310.854.190.682
	<b>493.713.847.021</b>	<b>310.854.190.682</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 2/2022

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	88.772.622.377	29.479.474.318	2.296.720.000	6.933.482.862	127.482.299.557
- Mua trong kỳ	-	-	-	71.436.545	71.436.545
- Thanh lý, nhượng bán	(20.901.283.033)	-	-	(38.445.455)	(20.939.728.488)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>67.871.339.344</b>	<b>29.479.474.318</b>	<b>2.296.720.000</b>	<b>6.966.473.952</b>	<b>106.614.007.614</b>
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	29.609.226.398	23.564.290.274	-	-	53.173.516.672
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	50.613.780.852	26.017.436.581	1.658.742.228	5.009.757.088	83.299.716.749
- Khấu hao trong kỳ	656.045.994	222.112.932	191.393.334	166.225.612	1.235.777.872
- Thanh lý, nhượng bán	(11.930.722.153)	-	-	(35.241.674)	(11.965.963.827)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>39.339.104.693</b>	<b>26.239.549.513</b>	<b>1.850.135.562</b>	<b>5.140.741.026</b>	<b>72.569.530.794</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	38.158.841.525	3.462.037.737	637.977.772	1.923.725.774	44.182.582.808
Tại ngày cuối kỳ	<b>28.532.234.651</b>	<b>3.239.924.805</b>	<b>446.584.438</b>	<b>1.825.732.926</b>	<b>34.044.476.820</b>



**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	130.000.000	130.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>130.000.000</u>	<u>130.000.000</u>
Trong đó:		
- Đã hao mòn hết	60.000.000	60.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	98.888.880	98.888.880
- Hao mòn trong kỳ	11.666.664	11.666.664
Số dư cuối kỳ	<u>110.555.544</u>	<u>110.555.544</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	31.111.120	31.111.120
Tại ngày cuối kỳ	<u>19.444.456</u>	<u>19.444.456</u>

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
Số dư cuối kỳ	<u>274.775.028.534</u>	<u>112.743.366.189</u>	<u>387.518.394.723</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	32.014.593.074	66.872.161.850	98.886.754.924
- Khấu hao trong kỳ	3.525.573.972	4.622.234.286	8.147.808.258
Số dư cuối kỳ	<u>35.540.167.046</u>	<u>71.494.396.136</u>	<u>107.034.563.182</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	242.760.435.460	45.871.204.339	288.631.639.799
Tại ngày cuối kỳ	<u>239.234.861.488</u>	<u>41.248.970.053</u>	<u>280.483.831.541</u>

## 14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

## Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	8.533.837.076.877	7.871.855.680.000	-	8.533.837.076.877	-	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	6.130.316.883.509	(*)	-	6.130.316.883.509	(*)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	2.403.520.193.368	7.871.855.680.000	-	2.403.520.193.368	(*)	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	51.858.695.455	50.585.280.000	-	51.858.695.455	114.870.740.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	51.858.695.455	50.585.280.000	-	51.858.695.455	114.870.740.000	-
	<b>8.585.695.772.332</b>	<b>7.922.440.960.000</b>	<b>-</b>	<b>8.585.695.772.332</b>	<b>114.870.740.000</b>	<b>-</b>

(\*) Các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

## Thông tin các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	30/06/2022		01/01/2022		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (i)	6,37%	25,51%	6,37%	25,51%	Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM	Kinh doanh BĐS, cơ sở hạ tầng KCN

## Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết:

(i) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn là 25,51%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (Công ty con mà Công ty sở hữu 99,998% vốn) là 19,14%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2022

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	28.369.260
Lãi mua hàng trả chậm	847.680.040	995.464.014
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu	18.840.241.970	11.453.726.315
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN, thuê nhà, thuê đất	-	96.636.882
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	196.183.810	1.250.042.994
	<b>19.884.105.820</b>	<b>13.824.239.465</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	601.827.947	1.007.802.212
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	3.516.338.119	5.976.456.745
Xây dựng hạ tầng và san nền	9.808.106.938	10.074.918.520
Tiền thuê đất trả trước	6.309.068.442	6.407.535.924
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.759.739.147	3.621.321.729
	<b>22.995.080.593</b>	<b>27.088.035.130</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	192.268.906.146	192.268.906.146	480.713.416.281	480.713.416.281
- <i>LS Nikko Cooper Inc</i>	90.272.222.215	90.272.222.215	293.438.419.981	293.438.419.981
- <i>Glencore International AG</i>	4.309.928.522	4.309.928.522	82.726.278.896	82.726.278.896
- <i>Sofia Med</i>	5.112.299.237	5.112.299.237	46.760.611.595	46.760.611.595
- <i>Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons (Gói thầu BP02, BP03)</i>	75.555.842.112	75.555.842.112	37.080.566.801	37.080.566.801
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	17.018.614.060	17.018.614.060	20.707.539.008	20.707.539.008
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	11.254.101	11.254.101
	<b>192.268.906.146</b>	<b>192.268.906.146</b>	<b>480.724.670.382</b>	<b>480.724.670.382</b>

## 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	166.846.087.031	167.052.977.031	206.890.000	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.398.486.009	2.398.486.009	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	2.953.262.824	658.751.878	-	1.294.510.946
Thuế Thu nhập cá nhân	-	354.467.250	4.231.127.193	4.307.115.443	-	278.479.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.597.308.320	-	12.964.352.940	12.810.789.130	1.443.744.510	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp	-	-	3.530.840.598	3.530.840.598	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	367.040.440	367.040.440	-	-
	<b>2.597.308.320</b>	<b>354.467.250</b>	<b>193.291.197.035</b>	<b>191.126.000.529</b>	<b>1.650.634.510</b>	<b>1.572.989.946</b>

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	25.442.240.100	73.090.811.318
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	6.824.334.246	4.182.557.385
- Chi phí dự án xây dựng	20.314.054.240	22.641.328.888
- Chi phí phải trả khác	2.160.599.984	4.210.925.466
	<b>54.741.228.570</b>	<b>104.125.623.057</b>
<b>Trong đó</b>		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	5.073.698.627
- Chi phí phải trả cho các bên khác	54.741.228.570	99.051.924.430

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	7.206.609.821	7.313.416.841
- Lãi bán hàng trả chậm	563.055.451	10.293.672.078
	<b>7.769.665.272</b>	<b>17.607.088.919</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	41.010.932.438	41.464.674.598
- Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	125.949.545.964	128.077.671.744
	<b>166.960.478.402</b>	<b>169.542.346.342</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	258.925.772	530.595.272
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	404.294.587	119.460.650
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	84.400.000	89.760.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.129.709.903.466	2.143.250.569.729
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.916.782	574.146.753
	<b>1.150.753.440.607</b>	<b>2.164.564.532.404</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.766.198.830	17.751.249.847
	<b>17.766.198.830</b>	<b>17.751.249.847</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	535.046.531	535.046.531
- Phải trả các bên khác	1.167.984.592.906	2.181.780.735.720

## 21 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>1.434.782.699.290</b>	<b>1.434.782.699.290</b>	<b>517.229.666.449</b>	<b>1.380.544.345.217</b>	<b>571.468.020.522</b>	<b>571.468.020.522</b>
- Vay ngân hàng	1.154.782.699.290	1.154.782.699.290	407.229.666.449	1.195.544.345.217	366.468.020.522	366.468.020.522
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	280.000.000.000	280.000.000.000	110.000.000.000	185.000.000.000	205.000.000.000	205.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>299.906.250.000</b>	<b>299.906.250.000</b>	<b>774.138.541.675</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>774.044.791.675</b>	<b>774.044.791.675</b>
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	299.906.250.000	299.906.250.000	774.138.541.675	300.000.000.000	774.044.791.675	774.044.791.675
	<b>1.734.688.949.290</b>	<b>1.734.688.949.290</b>	<b>1.291.368.208.124</b>	<b>1.680.544.345.217</b>	<b>1.345.512.812.197</b>	<b>1.345.512.812.197</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
- Trái phiếu thường	4.225.430.190.036	4.225.430.190.036	1.018.474.050.728	2.707.636.363.636	2.536.267.877.128	2.536.267.877.128
	<b>4.425.430.190.036</b>	<b>4.425.430.190.036</b>	<b>1.018.474.050.728</b>	<b>2.707.636.363.636</b>	<b>2.736.267.877.128</b>	<b>2.736.267.877.128</b>

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>					
Số dư đầu năm	4.882.440.000.000	13.074.761.451	(102.997.990.700)	715.463.179.370	5.507.979.950.121
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	54.917.799.365	54.917.799.365
Bán cổ phiếu quỹ	-	43.371.655.267	102.997.990.700	-	146.369.645.967
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.872.760.000)	(4.872.760.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>4.882.440.000.000</b>	<b>56.446.416.718</b>	<b>-</b>	<b>765.508.218.735</b>	<b>5.704.394.635.453</b>
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022</i>					
Số dư đầu năm nay	8.514.957.930.000	663.218.256.718	-	125.051.524.770	9.303.227.711.488
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	55.860.323.029	55.860.323.029
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>8.514.957.930.000</b>	<b>663.218.256.718</b>	<b>-</b>	<b>175.911.847.799</b>	<b>9.354.088.034.517</b>

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 09/2022/GELEX/NQ-HDQT ngày 09 tháng 05 năm 2022.

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	8.514.957.930.000	4.882.440.000.000

**22.3 Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	851.495.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	851.495.793
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



**23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	749.685.250.121	1.468.821.513.398	1.833.997.212.667	2.845.077.568.325
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	19.984.979.571	20.629.128.459	40.118.942.096	40.956.489.577
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.194.845.607	6.276.177.716	12.041.112.706	12.241.635.020
	<u>775.865.075.299</u>	<u>1.495.726.819.573</u>	<u>1.886.157.267.469</u>	<u>2.898.275.692.922</u>
<b>Trong đó:</b>				
- Doanh thu đối với các bên khác	18.112.128.442	19.072.976.237	36.564.110.368	37.342.946.779
- Doanh thu đối với bên liên quan	757.752.946.857	1.476.653.843.336	1.849.593.157.101	2.860.932.746.143

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	744.127.238.212	1.456.630.903.584	1.820.882.461.749	2.818.732.902.185
Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	7.769.418.211	8.355.244.582	15.659.939.041	15.951.144.933
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.552.622.399	3.507.074.413	6.733.814.427	6.682.514.772
	<u>755.449.278.822</u>	<u>1.468.493.222.579</u>	<u>1.843.276.215.217</u>	<u>2.841.366.561.890</u>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.924.209.611	58.581.584.927	95.655.411.086	120.726.745.107
Lãi kinh doanh chứng khoán	41.513.614.864	6.374.480.698	135.223.748.078	62.307.731.499
Cổ tức, lợi nhuận được chia	383.992.960.000	142.074.476.500	383.992.960.000	164.261.036.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.247.700.727	3.610.593.972	17.846.491.356	4.931.406.362
Lãi bán hàng trả chậm	7.987.396.749	7.855.949.094	17.523.377.771	13.023.077.940
Doanh thu hoạt động tài chính khác	997.260.273	997.260.275	1.983.561.642	1.983.561.644
	<u>471.663.142.224</u>	<u>219.494.345.466</u>	<u>652.225.549.933</u>	<u>367.233.559.052</u>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	102.119.237.955	108.222.343.234	223.232.827.368	204.433.777.163
Lãi ký quỹ	-	5.631.780.822	-	10.908.493.151
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	13.041.004.209	11.160.839.492	26.884.420.952	19.827.808.982
Lỗ kinh doanh chứng khoán	170.928.075.676	11.572.326.879	171.019.500.545	21.355.313.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.401.443.996	1.549.470.554	44.953.417.845	4.860.905.370
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	90.046.137.397	522.306.496	91.475.226.567	522.306.496
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	5.305.753.061	6.267.189.070	14.912.592.402	12.509.378.140
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu	10.532.972.539	10.895.310.471	21.850.409.846	20.815.059.645
Chi phí tài chính khác	-	204.005.409	-	427.092.132
	<b>426.374.624.833</b>	<b>156.025.572.427</b>	<b>594.328.395.525</b>	<b>295.660.135.032</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.353.559.498	2.964.919.200	3.487.904.514	5.899.810.044
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(2.374.156.658)	-	(4.824.303.346)
	<b>1.353.559.498</b>	<b>590.762.542</b>	<b>3.487.904.514</b>	<b>1.075.506.698</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	8.787.001.732	10.891.194.469	17.888.088.162	20.915.129.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.598.319	465.141.877	677.488.326	926.172.134
Thuế, phí, lệ phí	11.669.592	805.490.924	53.401.519	834.238.158
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-	(338.742.019)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.869.053.705	3.779.522.940	9.418.120.066	7.699.464.124
Chi phí khác bằng tiền	12.139.746.999	34.912.010.784	18.819.723.188	42.282.251.069
	<b>27.137.070.347</b>	<b>50.853.360.994</b>	<b>46.518.079.242</b>	<b>72.657.254.619</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	9.268.969.178	11.358.200.847	18.868.192.522	21.858.314.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.575.090.985	5.014.350.997	9.283.374.898	10.018.057.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.295.862.108	11.808.410.693	22.395.445.826	22.724.260.968
Chi phí khác bằng tiền	13.669.031.184	35.086.713.328	21.852.723.978	41.765.788.802
	<b>39.808.953.455</b>	<b>63.267.675.865</b>	<b>72.399.737.224</b>	<b>96.366.421.022</b>

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2022</i>	<i>ngày 01/01/2021</i>
			<u>đến 30/06/2022</u>	<u>đến 30/06/2021</u>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	854.952.008	757.221.119
		Cho vay	1.166.000.000.000	2.000.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	2.284.600.000.000	1.267.500.000.000
		Lãi cho vay	8.139.123.286	66.829.753.422
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty con	Thu hồi gốc cho vay	36.875.000.000	18.437.500.000
		Lãi cho vay	28.015.077.056	30.167.339.468
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.143.325.046	1.022.351.090
		Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	47.733.384	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	180.000.000	-
		Cổ tức nhận được	383.992.960.000	110.932.800.000
		Cho vay	360.000.000.000	1.356.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	900.000.000.000	1.844.104.346.054
		Lãi cho vay	12.329.589.040	21.185.265.080
		Đi vay	-	80.000.000.000
		Trả tiền vay	-	105.205.479
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	361.684.718	379.684.718
		Mua hàng hóa và dịch vụ	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng	1.247.406.245.965	934.235.391.371
		Doanh thu dịch vụ	5.059.974.187	5.115.920.812
		Lãi bán hàng trả chậm	585.527.980	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư	-	10.908.493.151
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng	262.444.229.351	441.776.864.983
		Doanh thu dịch vụ	-	9.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 2/2022

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2022</i> <i>đến 30/06/2022</i>	<i>ngày 01/01/2021</i> <i>đến 30/06/2021</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	13.494.775.275	5.651.275.149
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	18.000.000
		Đi vay	-	55.000.000.000
		Lãi đi vay	2.181.917.807	1.995.616.437
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	634.500.000	634.500.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	940.187.106	253.626.859
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.758.194.776	5.767.074.943
		Đi vay	110.000.000.000	250.000.000.000
		Trả tiền vay	185.000.000.000	-
		Lãi đi vay	5.866.301.372	8.112.876.716
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	310.728.591.837	1.463.423.036.822
		Lãi bán hàng trả chậm	16.937.849.791	13.023.077.940
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	364.811.911	372.420.890
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.818.187	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.339.053.840	1.249.528.777
		Phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	5.383.000.000	-
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký, tư vấn...	7.988.132.105	1.237.410.132

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2022

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	26.220.429	1.783.637
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	623.271.678
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	221.712.829.786	74.290.700.283
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu tiền hàng	91.794.711.083	148.628.198.913
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu tiền hàng	5.511.579.750	754.468.892
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	81.349.487
Công ty Dây đồng Việt	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	451.102.708.104	865.742.899.954
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu cung cấp dịch vụ	46.842.792	-
			<b><u>770.194.891.944</u></b>	<b><u>1.090.122.672.844</u></b>
<b><i>Phải thu khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	101.166.520.549
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	2.983.561.643	-
			<b><u>2.983.561.643</u></b>	<b><u>101.166.520.549</u></b>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	818.600.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	260.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn đến hạn thu hồi	36.875.000.000	73.750.000.000
			<b><u>296.875.000.000</u></b>	<b><u>892.350.000.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 2/2022

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
<b><i>Phải thu về cho vay dài hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Cho vay dài hạn	-	300.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn	534.375.000.000	534.375.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty con	Cho vay dài hạn	-	800.000.000.000
			<u>534.375.000.000</u>	<u>1.634.375.000.000</u>
<b><i>Phải trả người bán</i></b>				
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	11.254.101
			<u>-</u>	<u>11.254.101</u>
<b><i>Chi phí phải trả</i></b>				
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Lãi đi vay	-	4.213.698.627
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phí dịch vụ	-	860.000.000
			<u>-</u>	<u>5.073.698.627</u>
<b><i>Phải trả khác</i></b>				
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan HĐQT khác	Đặt cọc thuê văn phòng	535.046.531	535.046.531
			<u>535.046.531</u>	<u>535.046.531</u>
<b><i>Vay</i></b>				
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	150.000.000.000	225.000.000.000
			<u>205.000.000.000</u>	<u>280.000.000.000</u>

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 2/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét.



**Phương Kim Trung**  
Người lập



**Hoàng Hưng**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

